

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4

| | | | |
|--------------------|-------------------|-------------|--------------|
| Ngày 15/01/2024 | 11,200 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -6.7% | 8.4% | 40.0% |

| |
|--------------------------|
| DT thuần Q4/23 |
| 16.5 tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 10.1 157% |
| YoY: ▲ 6.40 63.5% |

| |
|--------------------------|
| LN thuần Q4/23 |
| 0.07 tỷ VNĐ |
| QoQ: ▼ 0.60 -89.6% |
| YoY: ▼ 7.01 -99.0% |

| |
|-----------------------------|
| LN sau thuế Q4/23 |
| 0.05 tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 0.01 36.8% |
| YoY: ▼ 6.32 -99.1% |

| |
|-------------------------------|
| Tỷ lệ lãi EBIT 2023 |
| 32.1% |
| YoY: +/- ▲ 18.6% |

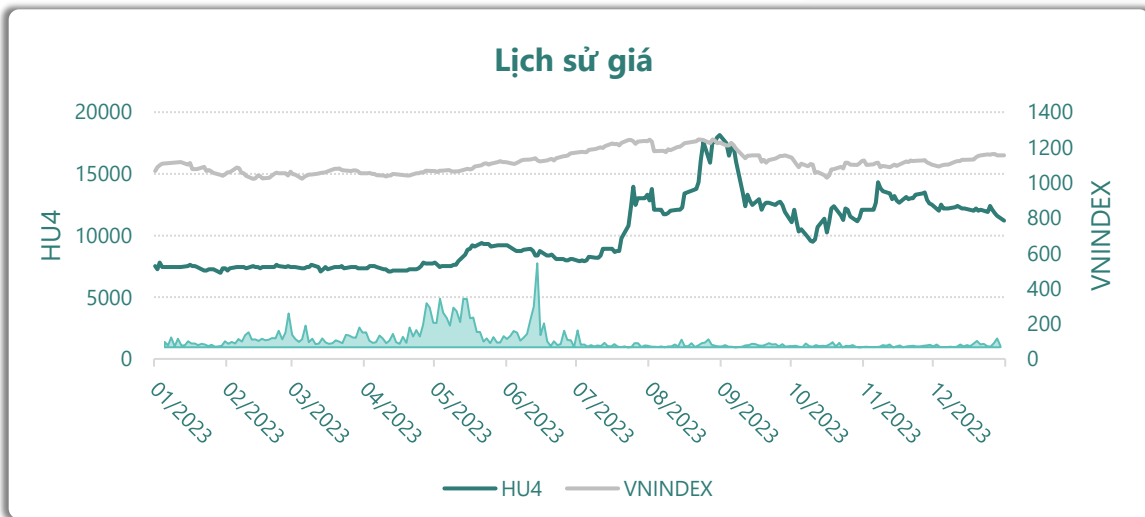
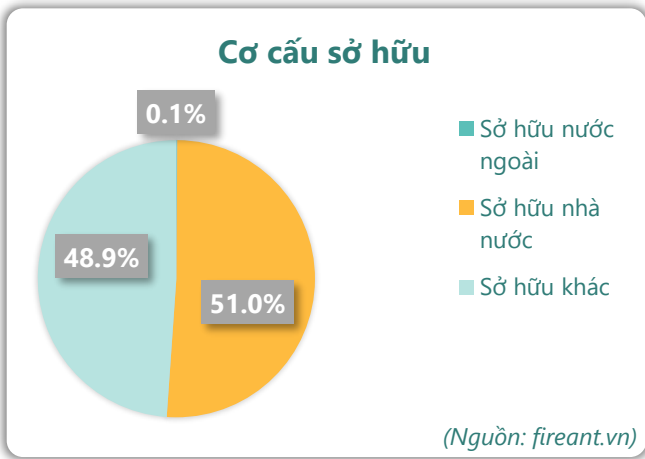
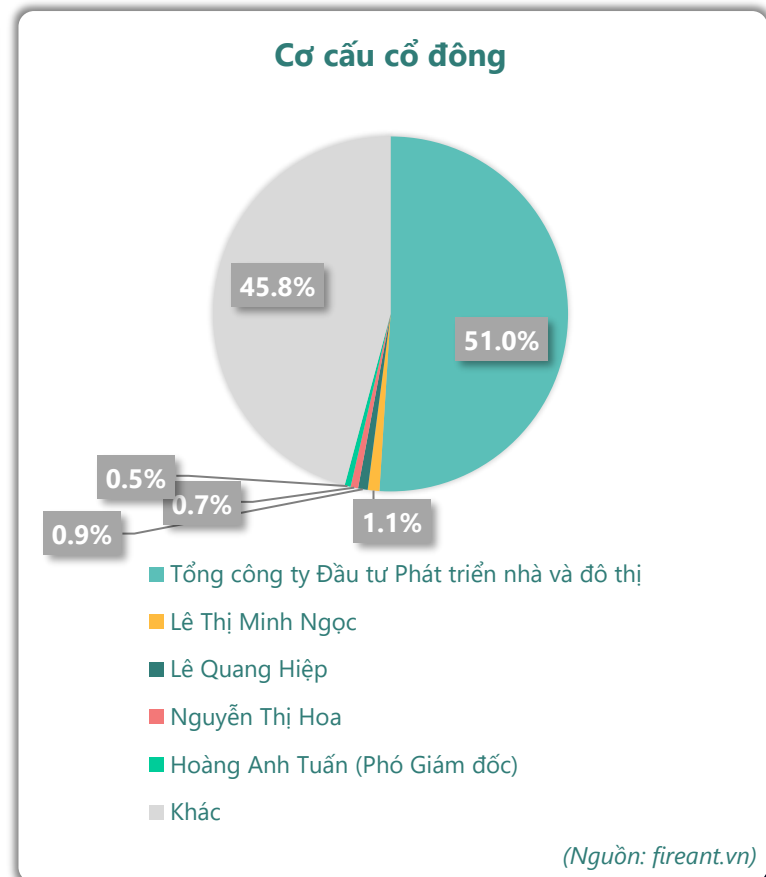
| |
|--------------------|
| ROE 2023 |
| 0.1% |
| YoY: +/- ▼ 9.2% |

| | |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 6,979 - 18,146 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 168 |
| Số lượng CPLH (CP) | 15,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 28,835 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Beta | 3.10 |
| EPS | 9 |
| P/E | 1309.3 |

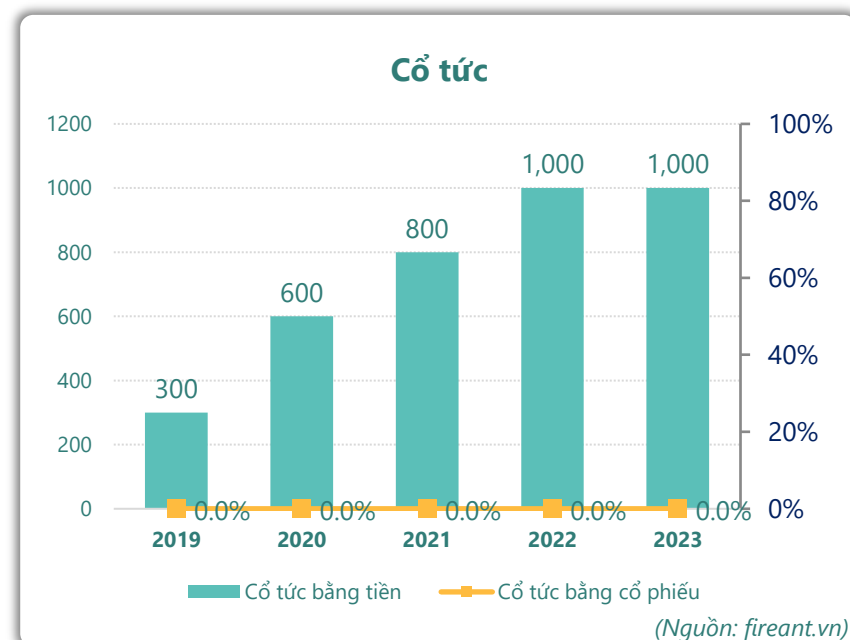
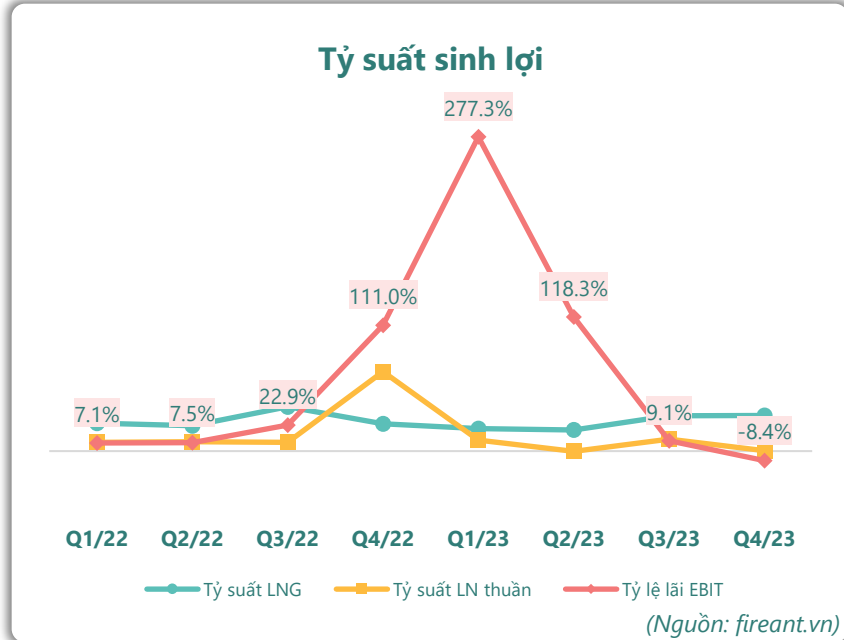
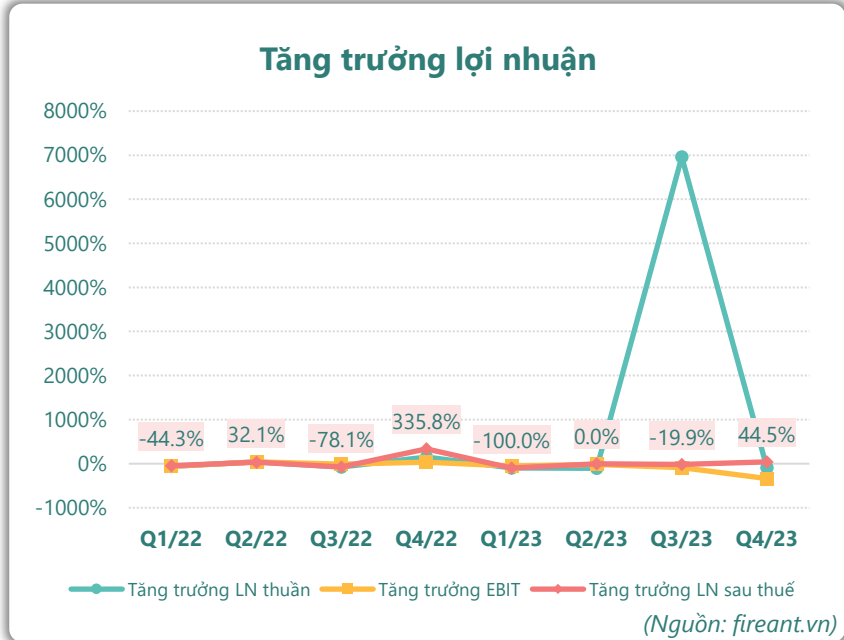
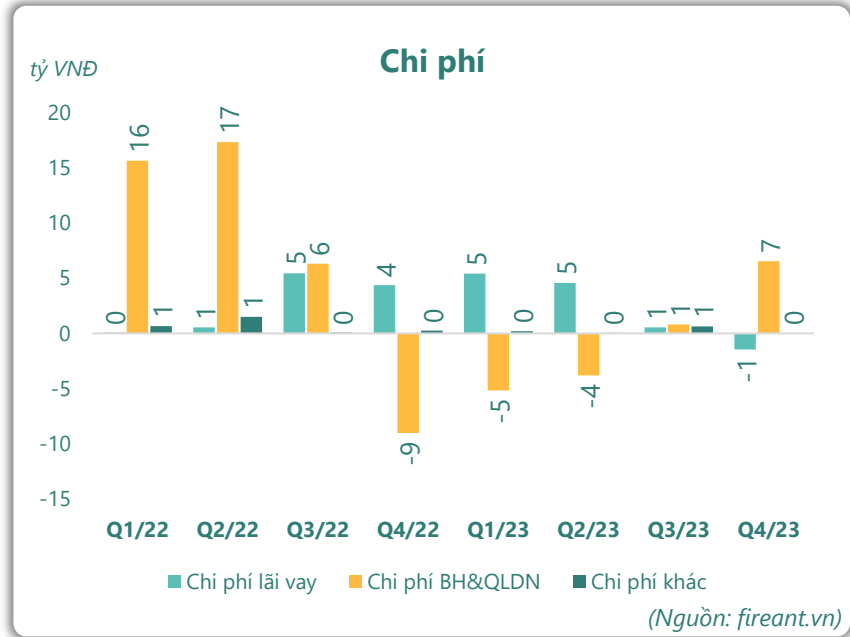
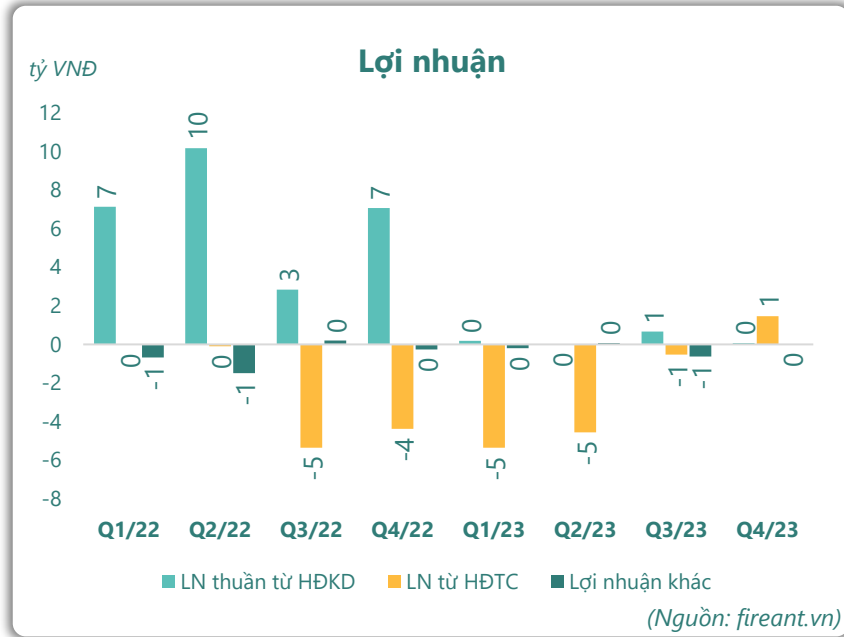
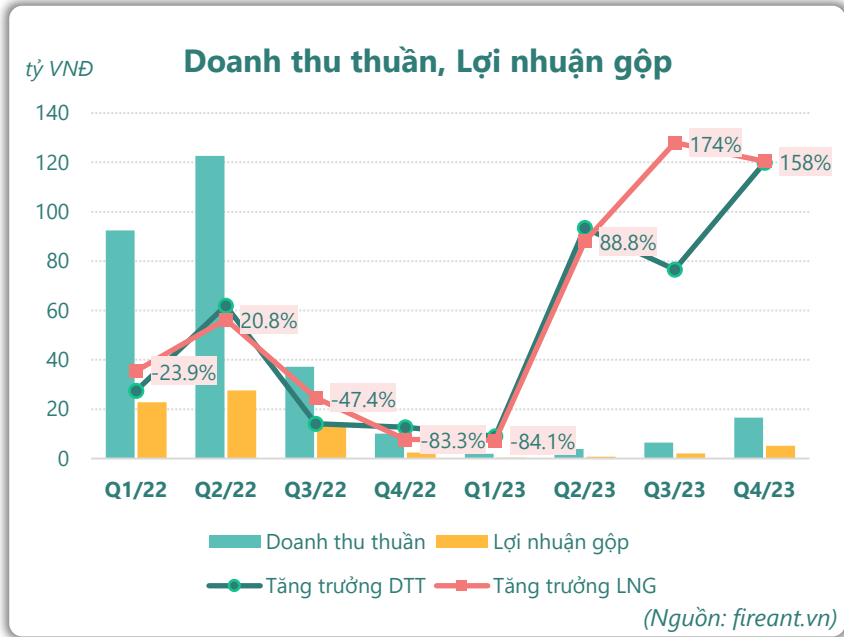
| |
|-------------------------|
| DT thuần 2023 |
| 28.8 tỷ VNĐ |
| YoY: ▼ 233 -89.0% |

| |
|-------------------------|
| LN thuần 2023 |
| 0.92 tỷ VNĐ |
| YoY: ▼ 37.2 -97.6% |

| |
|----------------------------|
| LN sau thuế 2023 |
| 0.14 tỷ VNĐ |
| YoY: ▼ 19.5 -99.3% |



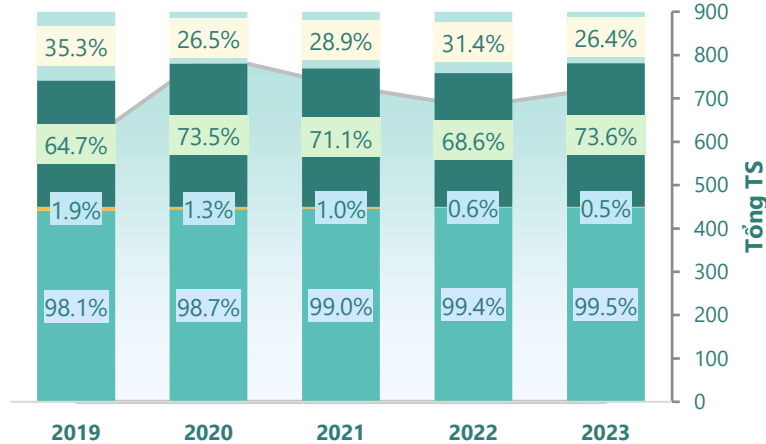
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

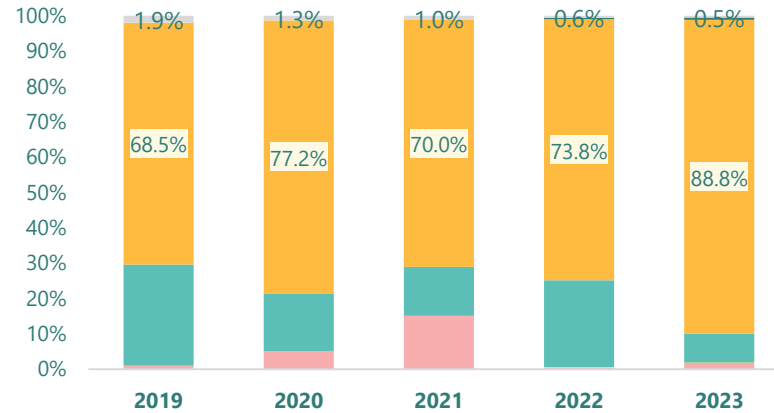
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

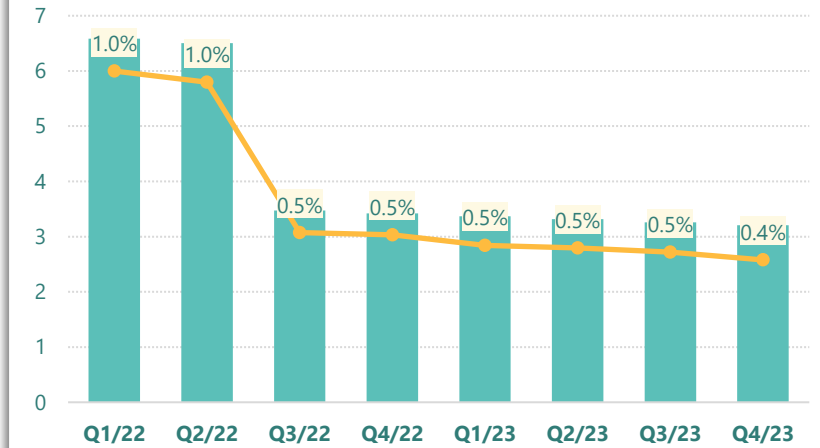


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

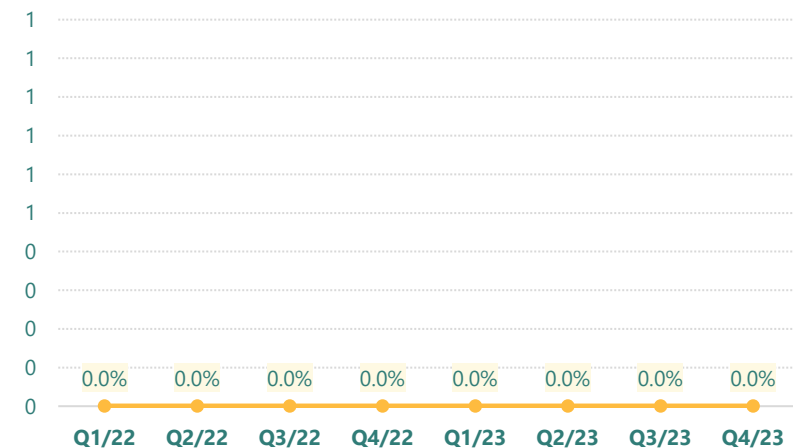


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

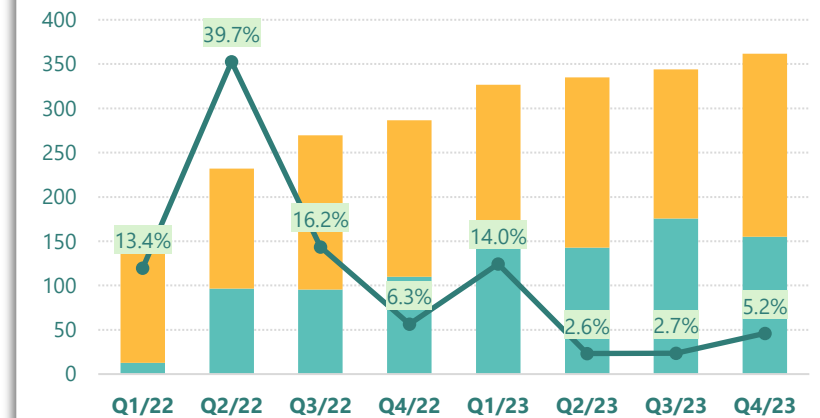


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

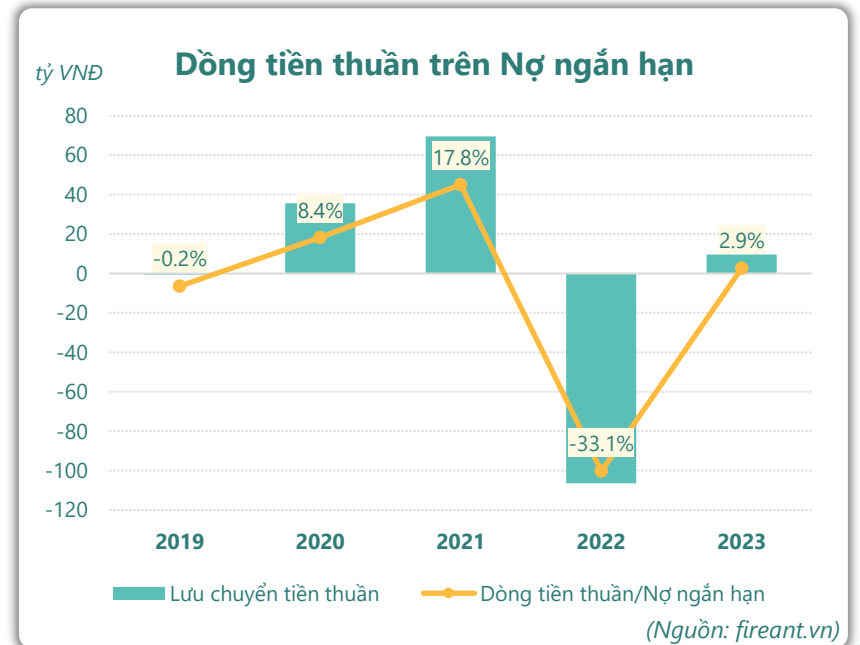
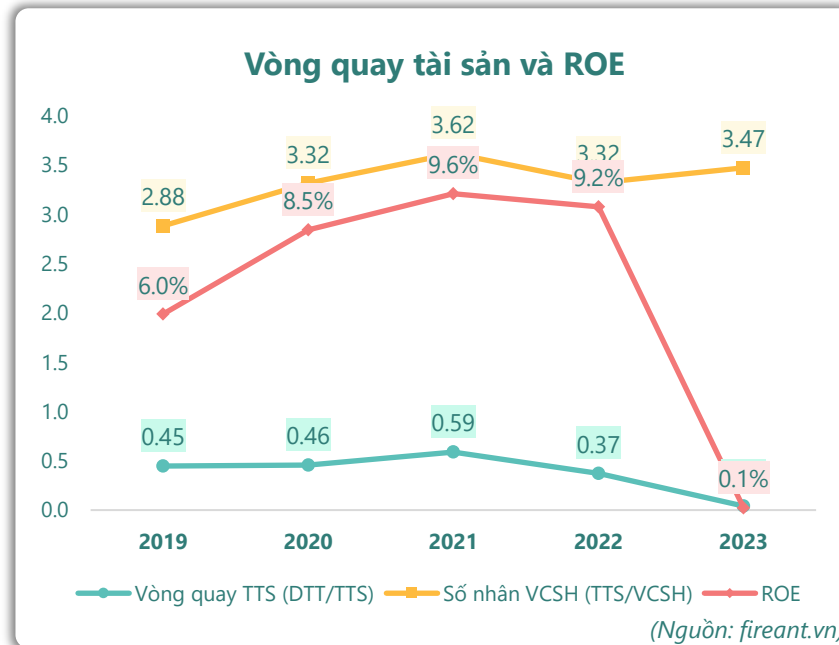
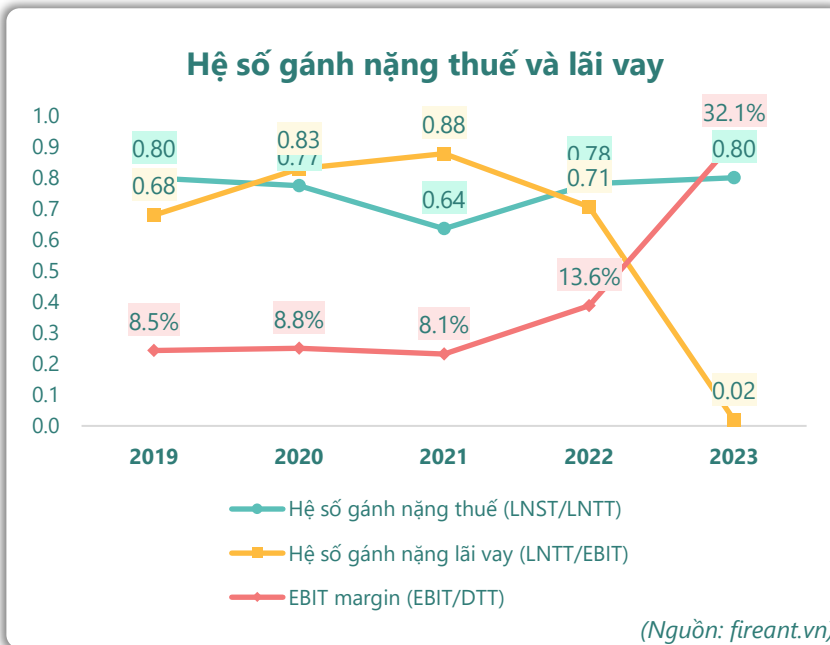
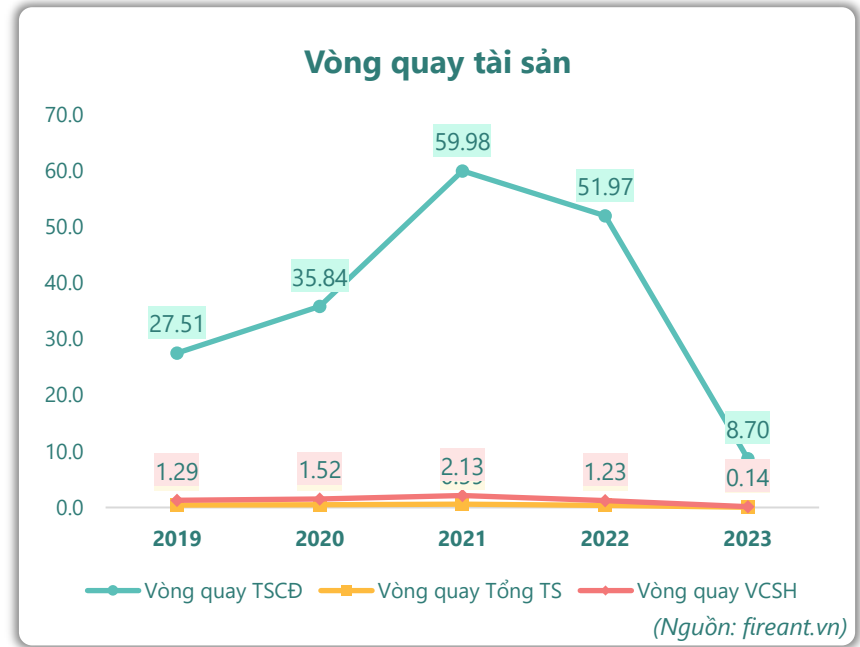
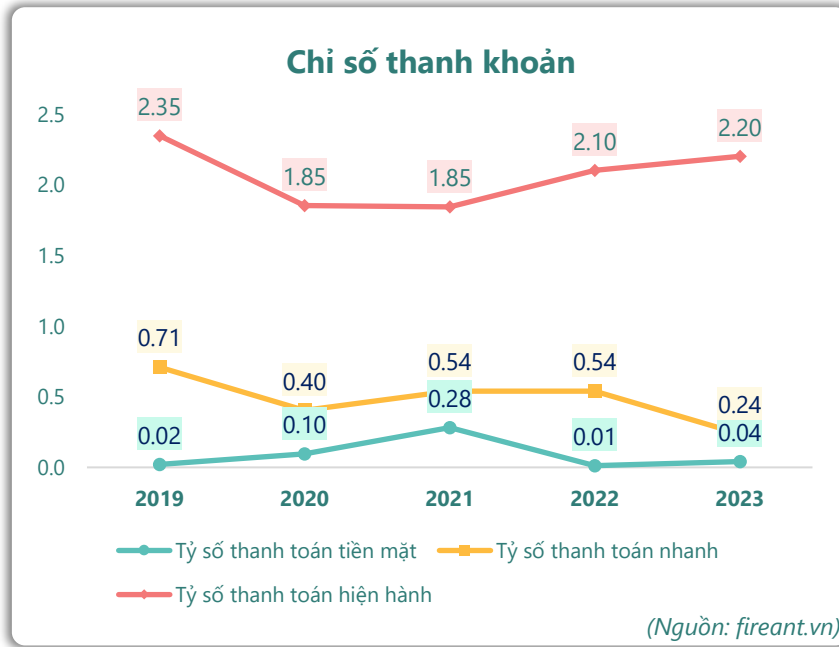
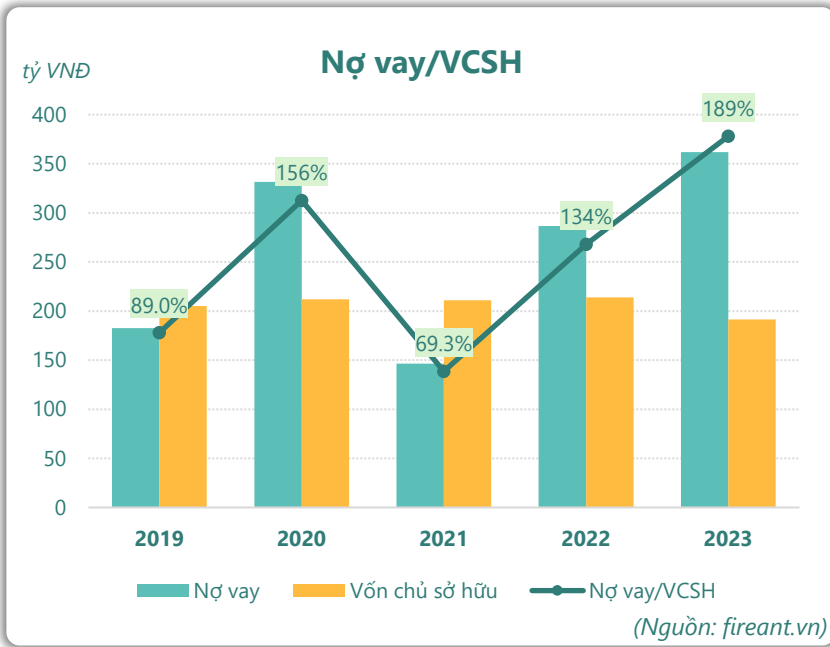


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|--------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 16.5 | 10.1 | 63.5% | 28.8 | 262 | -89.0% |
| Giá vốn hàng bán | 11.3 | 7.66 | 48.2% | 20.5 | 173 | -88.1% |
| Lợi nhuận gộp | 5.17 | 2.43 | 113% | 8.29 | 89.7 | -90.8% |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | | 0.08 | 0.59 | -86.8% |
| Chi phí TC | -1.46 | 4.39 | -133% | 9.08 | 10.5 | -13.1% |
| Chi phí lãi vay | -1.46 | 4.39 | -133% | 9.08 | 10.5 | -13.1% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | -2.09 | -18.7 | 88.8% | -17.9 | 16.1 | -211% |
| Chi phí QLDN | 8.65 | 9.71 | -10.9% | 16.2 | 25.6 | -36.6% |
| LN thuần từ HĐKD | 0.07 | 7.08 | -99.0% | 0.92 | 38.1 | -97.6% |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | -0.26 | 99.5% | -0.75 | -13.0 | 94.2% |
| LN trước thuế | 0.07 | 6.82 | -99.0% | 0.17 | 25.1 | -99.3% |
| Lợi nhuận sau thuế | 0.05 | 6.37 | -99.1% | 0.14 | 19.6 | -99.3% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 0.05 | 6.37 | -99.1% | 0.14 | 19.6 | -99.3% |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -43.3 | -12.3 | -39.1 | -10.6 | -6.26 | -1.89 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.21 | 0 | 0 | -0.07 | 0.07 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 37.5 | 9.71 | 40.1 | 8.54 | 8.93 | 9.88 |
| Tiền đầu kỳ | 12.5 | 6.44 | 3.87 | 4.92 | 2.74 | 5.49 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -6.06 | -2.56 | 1.05 | -2.18 | 2.74 | 7.99 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 6.44 | 3.87 | 4.92 | 2.74 | 5.49 | 13.5 |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 726 | 681 | 6.6% |
| Tài sản ngắn hạn | 722 | 677 | 6.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 13.5 | 3.87 | 248% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.56 | 0.26 | 113% |
| Phải thu ngắn hạn | 59.0 | 167 | -64.7% |
| Hàng tồn kho | 644 | 503 | 28.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.60 | 2.61 | 76.5% |
| Tài sản dài hạn | 3.64 | 4.06 | -10.5% |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 3.21 | 3.42 | -6.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | 0.43 | 0.64 | -32.8% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 534 | 467 | 14.4% |
| Nợ ngắn hạn | 328 | 322 | 1.8% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 155 | 141 | 10.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 42.9 | 57.6 | -25.6% |
| Nợ dài hạn | 207 | 145 | 42.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 207 | 145 | 42.1% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 191 | 214 | -10.5% |
| Vốn chủ sở hữu | 191 | 214 | -10.5% |
| Vốn điều lệ | 150 | 150 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)